

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2025/DSST
Ngày: 09-9-2025
V/v: “Đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên H

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Kim P

Ông Phùng Văn T

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu P - Thư ký TAND khu vực 5 – Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội, Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 180/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc “Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2025/QĐXX-ST ngày 15 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* **Bà Đặng Thị N**, sinh năm 1958; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Nơi cư trú: Đội G, thôn T, xã B, thành phố Hà Nội (trước là xã V, huyện G, thành phố Hà Nội) “Có mặt”.

* *Bị đơn:* **Chị Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Đội G, thôn T, xã V, huyện G, thành phố Hà Nội (Nay là đội 7B, thôn T, xã B, thành phố Hà Nội). “Vắng mặt”.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Trần Đức H, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Số nhà E, ngách E, thôn T, xã B, thành phố Hà Nội (trước là xã V, huyện G, thành phố Hà Nội). “Vắng mặt”.

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959, nghề nghiệp: Tự do; Nơi cư trú: Thôn T, xã B, thành phố Hà Nội. “Có mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện nộp ngày 29/10/2024, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Về quan hệ xã hội của tôi và chị T,

chúng tôi không có họ hàng, chỉ là người cùng làng, đều biết nhau. Đến năm 2018, tôi đến nhà chị T cắt áo dài (vì chị T làm nghề thợ may) thì từ đó chị T cứ cô cô cháu cháu nên tôi chơi với chị T từ năm 2018. Ngoài ra không có mâu thuẫn, làm ăn gì với nhau.

Về việc cho chị T vay tiền như sau: Năm 2019 chị T làm nhà, anh chị em bên chồng và nhà chị T rất giàu có, nên khi chị T xây nhà chị T vay tiền tôi để xây nhà, chị T bảo tôi là anh chị cháu cho cháu vay vàng thì cháu bán đi trả cô thì tôi mới cho vay, tôi cho chị T vay tiền làm 4 lần, cụ thể:

Ngày 21/6/2019 vay 15.000.000 đồng

Ngày 16/8/2019 giấy ghi 50.000.000 đồng nhưng thực tế tôi đưa chị T 49.000.000 đồng, nên nay tôi xác định khoản vay là 49 triệu đồng.

Ngày 17/10/2019 vay 100.000.000 đồng

Ngày 27/10/2019 vay 100.000.000 đồng

Tổng là 264.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện tôi yêu cầu đòi 265.000.000 đồng, nay tôi xin thay đổi yêu cầu khởi kiện từ 265 triệu xuống 264 triệu đồng.

Khi vay có thỏa thuận lãi là 3.000.000 đồng/tháng/100 triệu, nhưng chỉ thỏa thuận miệng, mà không ghi trong giấy vay tiền. Hiện các bản gốc giấy vay tiền này tôi vẫn giữ.

Chị T có trả tôi mỗi món được khoảng 4-5 tháng lãi, xong từ đó là chị T không trả nữa nay tại phiên tòa tôi thay đổi lời khai phần này là tôi chưa thực hiện thu lãi đối với chị T. Sau khi tôi đến đòi nhiều lần thì chị cứ cô cô cháu cháu hứa nhưng không trả. Tôi cho vay lần đầu là tháng 01/2019, đến khoảng tháng 05/2019 tôi bắt đầu đòi tiền chị T, nhưng chị T không trả, còn lý do vì sao mà từ tháng 05/2019 đến sau này chị T không trả nhưng tôi vẫn cho vay tiếp thì tôi không trả lời Tòa được, vì chị T cứ trình bày cô cô cháu cháu là tôi lại cho vay. Số tiền cho vay này tôi lấy từ con dâu tôi có tiền nhàn rỗi, tôi định cho vay để cải thiện cho cháu tôi hộp sữa.

Khi vay tôi và chị T có viết giấy tay, ngoài ra không có hợp đồng vay mượn gì hết. Giấy viết tay này, tôi là người viết, chị T là người ký chỗ người vay. Khi cho vay, chị T lần nào cũng đi với người con trai thứ 2 của chị Thủy sinh khoảng năm 2006, năm 2019 được khoảng 13 tuổi, có lần thì cháu vào nhà, có lần thì cháu ngồi ngoài ngõ. Ngoài ra không còn ai khác biết. Tôi không nhớ đưa tiền cho chị T mỗi lần tiền mệnh giá như nào.

Vay hai lần đầu chị T không có gì làm tin, đến lần vay 100 triệu đầu tiên thì chị T có đưa cho tôi 01 bản sao sổ đỏ và 01 bản sao chứng minh thư của chị T để làm tin. Đến nay chị T vẫn chưa thanh toán đồng nào gốc cho tôi. Tôi chỉ biết chị T vay tôi để xây nhà, khi vay thì chị T nói chuyện với tôi chỉ có 1 mình, anh H không biết chị T vay tiền tôi, xây nhà trong tết, đến 25 Tết năm 2019 thì anh H mới biết chị T vay tiền tôi, anh H có gọi điện cho tôi lên nhà thì anh H bảo tôi là giờ mới biết thì để vợ chồng trả dần, nhưng đến giờ vẫn không trả. Đến khi tôi khởi kiện ra Tòa thì Tết năm 2025 có giấy của Tòa thì anh H xuống nhà cũng bảo

thôi bác để em trả dần, tôi có bảo viết mỗi tháng trả 10 triệu nhưng anh H không viết, cũng không trả. Nên đến giờ tôi đề nghị Tòa buộc chị T trả cho tôi 264.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi cho tôi.

Ngoài 03 tờ giấy này tôi không có tài liệu gì có chữ ký của chị T nữa. Số đồ thì sang tên anh H chị T ở trang sau. Ngoài tôi ra thì chị T lừa nhiều người lắm chứ không riêng gì mình tôi cho vay. Nay chị T toàn bỏ đi tránh mặt, chị T bỏ đi đâu ở tôi không biết, thỉnh thoảng khoảng 9-10 giờ đêm chị T mò về với chồng con chút rồi sáng ra đi sớm, chứ không ở nhà nữa, vì nợ rất nhiều người, nên tôi không thể gặp mặt chị T được. Chồng con chị T vẫn ở Đội 7A thôn T, xã K, G, Hà Nội. Chị T vẫn còn hộ khẩu tại Đội 7A. Tôi không có căn cứ khẳng định chị T sử dụng tiền vay tôi vào việc xây nhà, chỉ thấy chị T nói là vay để xây nhà, mà thời điểm đó nhà chị T đang xây dựng thật. Nhà chị T xây 2 tầng, diện tích khoảng 70m2/tầng.

Đến nay tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu, đề nghị chị T trả ngay cho tôi số tiền là 264.000.000 đồng. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì khác.

*** Bị đơn - chị Nguyễn Thị Thu T** vắng mặt không có lời khai quan điểm tại Tòa án.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Anh Trần Đức H** vắng mặt có lời khai tại Tòa như sau: Tôi là chồng của chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1976. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng tôi cùng sinh sống tại số E, ngách E, thôn T, xã B, thành phố Hà Nội. Về việc vay mượn giữa chị T và bà N, cụ thể chị T vay bà N bao nhiêu tiền, vay khi nào, bà N đưa tiền cho chị T ở đâu thì tôi không biết. Chị T chỉ bảo lại với tôi là có vay tiền của bà N. Tuy nhiên, vay cụ thể bao nhiêu tiền tôi không rõ. Trong lời khai của bà N có nói vợ tôi vay tiền để xây nhà nhưng tiền xây nhà là do vợ chồng tôi đi làm chắt bóp để xây. Chị T vay bà N nói là về xây nhà là không đúng. Chị T không nói gì với tôi hay đưa tiền cho tôi để thêm thắt vào khoản xây nhà. Hiện nay, bà N có đơn khởi kiện yêu cầu đòi số nợ 265.000.000 chị T vay của bà N, ngay sau khi biết thông tin sự việc tôi đã sang nhà bà N nói chuyện và trình bày về hoàn cảnh gia đình, hiện chị T đã bỏ đi gần cả năm nay, thường xuyên không có nhà. Tôi là lao động chính của gia đình, nuôi hai con ăn học, kinh tế rất khó khăn nên tôi đã nói chuyện mong gia đình bà N cho tôi thời gian thu xếp trả dần nhưng bà N không đồng ý hòa giải và rút đơn về để hai bên nói chuyện tình cảm. Nay quan điểm của tôi là: Đối với khoản nợ giữa bà N và chị T, tôi không viết và cũng không liên quan đến khoản vay này. Chị T hiện không có nhà và tôi cũng không liên hệ được. Yêu cầu Tòa giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

+ Ông Đ trình bày: Tôi không biết vợ tôi cho chị T vay tiền, tiền đó là tiền của con dâu tôi đưa cho bà N, chứ không phải tiền chung vợ chồng, mãi sau này tôi mới được biết vợ tôi cho chị T vay tiền, nay tôi không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Hà Nội tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký

phiên tòa, người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Về thẩm quyền, thời hiệu, xác định tư cách pháp lý, thu thập chứng cứ, thủ tục cấp tổng đạt, thời hạn chuẩn bị xét xử đã được Tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn chấp hành tốt quy định của pháp luật, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành chưa tốt quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468, 688 BLDS 2015 đề xuất:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N đối với chị Nguyễn Thị Thu T. Buộc chị Nguyễn Thị Thu T trả nợ cho bà N số tiền 264.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền (nhận nợ) các ngày 27/01/2019, 21/6/2019, 16/8/2019 và 06/9/2019.

- Về án phí: Vụ án này thụ lý ngày 13/11/2024 nên áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội nhận định:

***Về tố tụng:**

[1]. Về thẩm quyền:

+ Bà Đặng Thị N khởi kiện đòi tài sản là tiền Việt Nam đồng từ giấy vay tiền (nhận nợ) các ngày 27/01/2019, 21/6/2019, 16/8/2019 và 06/9/2019 của chị Nguyễn Thị Thu T. Đây là tranh chấp về giao dịch dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS

+ Bị đơn đang cư trú tại đội G, thôn T, xã B, thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội) thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền về loại việc, thẩm quyền theo cấp Tòa án, thẩm quyền theo lãnh thổ quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 81/2025 của Quốc hội về Thành lập Tòa án khu vực

[2]. Về thời hiệu: Bà N đòi tài sản, các bên không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên không áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự 2015.

[3]. Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Tòa án đã xác định nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về việc xét xử vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa xét xử lần thứ 2, chị T và anh H vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 BLTTDS, HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt bị đơn và người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

[5]. Xét phạm vi khởi kiện: Tại phiên tòa bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền từ 265.000.000 đồng xuống 264.000.000 đồng vẫn trong phạm vi khởi kiện theo Điều 5 của BLTTDS nên được chấp nhận.

***Về nội dung:**

[6]. Bà N yêu cầu khởi kiện buộc chị T phải trả cho mình 265.000.000 đồng căn cứ vào giấy vay tiền (nhận nợ) các ngày 06/9/2019, 21/6/2019, 16/8/2019 và 27/10/2019 của chị Nguyễn Thị Thu T. Xét đây là giao dịch dân sự vay tài sản là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền nghĩa vụ dân sự theo Điều 116 BLDS 2015.

Xét về hình thức của giao dịch dân sự: 04 Giấy vay tiền tên là sự thỏa thuận giữa các bên, bà N đã giao tiền cho bà T, thể hiện chồng bà T xác nhận bà T có nợ bà N tiền và khất trả dần nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản theo Điều 463 BLDS 2015, được hai bên thể hiện bằng văn bản theo khoản 1 Điều 119 BLDS 2015. Giao dịch dân sự vay tiền không buộc phải công chứng, chứng thực, đăng ký nên về hình thức hai bên cho nhau vay tiền, có viết giấy viết tay. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp pháp nhưng bà T không có ý kiến phản đối là theo khoản 1 Điều 92 BLTTDS nên xác định Giấy vay tiền các ngày trên đúng là sự giao kết giữa bà N và bà T.

Về nội dung các Giấy vay tiền ngày 21/6/2019 có nội dung cháu T H vay 15 triệu, hạn tới 23/6 trả cả gốc và lãi, có ký tên người vay, Giấy vay tiền ngày 16/8/2019 có nội dung Cháu T H vay 50 triệu, cô đưa 49 triệu, hạn sau 1 tháng trả cả gốc lẫn lãi là 50 triệu, có ký tên người vay; Giấy vay tiền ngày 06/9/2015 có nội dung tôi là Đặng Thị N có cho cháu Nguyễn Thị Thu T H vay 100 triệu để mua vật liệu xây nhà, hạn 2 tháng sau trả cả gốc và lãi; Giấy vay tiền ngày 27/01/2019 có nội dung tôi là Đặng Thị N1 có cho cháu Nguyễn Thị Thu T H vay 100 triệu để mua vật liệu xây nhà, hạn 10 tháng sau sẽ trả, có ký tên người vay đã đủ nội dung theo quy định tại các Điều 463, 464, 465, 466 BLDS 2015.

Do hình thức và nội dung của Giấy vay tiền phù hợp với quy định của pháp luật, nên buộc các bên phải thực hiện nghĩa vụ, buộc bà T phải thanh toán trả tiền cho bà N tổng số tiền là 264.000.000 đồng. 2 Giấy vay tiền ghi cho T H vay nhưng chỉ mình bà T ký, bà N khai cho bà T vay, không có ông H, ông H khai không biết vợ vay tiền, nên đủ cơ sở kết luận đây là khoản vay riêng của bà T, nên buộc bà T phải thanh toán cho bà N số tiền 264.000.000 đồng.

[7]. Đây là giao dịch dân sự vay tài sản không thỏa thuận lãi bằng giấy tờ, nguyên đơn khai lúc có lãi, lúc không có lãi, không có tài liệu nào khác chứng minh. Căn cứ khoản 4 Điều 466 BLDS 2015 quy định: “4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác”. Đến nay, bà N không yêu cầu nên HĐXX

không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Xét yêu cầu của bà N được chấp nhận nên chị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 quy định về án lệ phí Tòa án.

[9]. Đối với quan điểm của VKSND khu vực 5 – Hà Nội tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

+ Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, các Điều 68, 92, 227, 266, 271, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Khoản 2 Điều 155, khoản 1 Điều 119, các Điều 116, 117, 118, 357, 463, 464, 465, 466, 468 BLDS 2015;

+ Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N đối với chị Nguyễn Thị Thu T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Xác định các giấy vay tiền (nhận nợ) ngày 27/01/2019, 21/6/2019, 16/8/2019 và ngày 06/9/2019 giữa bà Đặng Thị N với chị Nguyễn Thị Thu T có hiệu lực pháp luật.

3. Xác định chị Nguyễn Thị Thu T nợ bà Đặng Thị N số tiền 264.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi tư triệu đồng*).

5. Buộc chị Nguyễn Thị Thu T phải trả cho bà Đặng Thị N số tiền là 264.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi tư triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị T chậm trả tiền, bà N có đơn yêu cầu thi hành án thì chị T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 13.200.000 đồng (*Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đặng Thị N là người cao tuổi nên được miễn tạm ứng án phí nên không giải quyết tạm ứng án phí.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được

thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Báo cho bà Đặng Thị N, ông Nguyễn Văn Đ có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Báo cho chị Nguyễn Thị Thu T, anh Trần Đức H vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDTP. Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội;
- VKSND khu vực 5 – Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 5 – Hà Nội;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thiên H